Z minulého týdne

Dialog
A: Anh chị muốn ăn gì? B: Tôi muốn một bát phở gà. C: Cho tôi một tô bún bò. D: Một đĩa mì chay. A: Anh chị muốn uống gì? B: Tôi muốn một ly cà phê sữa đá. C: Tôi thích một tách trà sữa. D: Cho tôi một ly nước lạnh.

Slovní zásoba

Ngày - den	Lịch - kalendář	Tổ chức - uspořádat (oslavu)
Tháng - měsíc	Ừ	Ăn sinh nhật - slavit narozeniny
Năm - rok	Bao giờ? - kdy?	Đến - přijít, dorazit
Giờ - hodina	Sinh nhật - narozeniny	Tối - večer
Tiếng - hodina	Thế à? - opravdu? (údiv)	Chiều - odpoledne
Phút - minuta	Chúc mừng - přát	Trưa - poledne
Giây - vteřina	Sáng - ráno	Buổi
Đêm - noc		

Tháng	Tháng giêng/một	Tháng năm	Tháng chín
Tháng này - tento	Tháng hai	Tháng sáu	Tháng mười
Tháng trước - minulý	Tháng ba	Tháng bảy	Tháng mười một
Tháng sau - příští	Tháng tư	Tháng tám	Tháng mười hai/chạp

Năm	Tuần	Ngày
Năm nay - tento	Tuần này	Hôm nay - dnes
Năm ngoái - loni	Tuần trước	Hôm qua - včera
Sang năm - příští	Tuần sau	Hôm kia - předevčírem
		Ngày mai - zítra
		Ngày kia - pozítří

Thứ hai Thứ ba	Thứ tư Thứ năm	Thứ sáu Thứ bảy	Chủ nhật

Zkrácený zápis: T2 x Thứ 2

*Thứ nhất - první

Gramatika

Datum

- Ngày 28 tháng 3 năm 2023.
- 28-3-2023
- 28/3/2023

V mluvené vietnamštině se při vyjadřování data říká “mùng” nebo “ngày”.

- Mùng - v rozmezí 1-10
- Ngày - ve všech ostatních případech.

Rozdělení dne

- Ban đêm x ban ngày
- Buổi sáng x buổi trưa x buổi chiều x buổi tối

- Sáng: 4-11
- Trưa: 11-14
- Chiều: 14-18
- Tối: 18-23
- Đêm: 23-4

Užití “nay”, “qua” a “mai”

Připojením k časovému úseku dne indikuje dnešní, včerejší nebo zítřejší část dne:

- Sáng qua - včera ráno
- Trưa qua - včera dopoledne
- Chiều qua - včera odpoledne
- Sáng mai - zítra ráno
- Trưa mai - zítra dopoledne
- Đêm mai - zítra v noci
- Sáng nay – dnes ráno

Př.: Sáng mai em ăn cơm.

Domácí úkol - připravte si cvičení, na další hodině si ho opravíme.

Read the following dates in Vietnamese.

Example:

12-8-1957 ➜ ngày mười hai tháng tám năm một nghìn chín trăm năm mươi bảy

24-6-1987; 04-5-1943; 17-2-1993; 15-12-1979; 07-4-1955; 23-1-1867; 10-3-1976; 31-12-1944; 19-8-1945; 04-3-1963; 30-6-1986; 04-7-1776; 12-9-1931; 01-01-2001; 29-11-1786; 03-10-1598.

Domácí úkol - připravte si cvičení, na další hodině si ho opravíme.

Answer the following questions.

Example:

Tháng này/bây giờ là tháng mấy? (August, sau)
➜ Tháng này/bây giờ là tháng tám. Tháng sau là tháng chín.

1. Tháng này là tháng mấy? (July, trước)
2. Bây giờ là tháng mấy? (February, trước)
3. Tháng này là tháng mấy? (March, sau)
4. Bây giờ là tháng mấy? (January, trước)
5. Bây giờ là tháng mấy? (October, sau)
6. Tháng sau là tháng mấy? (May, trước)
7. Tháng này là tháng mấy? (April, trước)
8. Bây giờ là tháng mấy? (November, sau)
9. Tháng sau là tháng mấy? (June, trước)
10. Tháng trước là tháng mấy? (November, sau)
11. Tháng trước là tháng mấy? (March, sau)
12. Tháng sau là tháng mấy? (September, trước)
13. Tháng trước là tháng mấy? (June, này)
14. Bây giờ là tháng mấy? (April, sau)
15. Tháng sau là tháng mấy? (July, trước)
16. Tháng này là tháng mấy? (December, trước)
17. Bây giờ là tháng mấy? (March, trước)
18. Tháng trước là tháng mấy? (February, sau)

Domácí úkol

Napište si "svůj deníček", ve kterém se představíte (jméno, příjmení, narozeniny, apod.) a napíšete, co jste dělali včera v jednotlivých časových úsecích (ráno, dopoledne, večer), co děláte dnes (záměrně píšu v přítomném čase) v jednotlivých časových úsecích a co budete dělat následující den.
Tento úkol se bude odevzdávat do odevzdávárny do ISu - odevzdávárna "Domácí úkol - představení se".